

**CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY
NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Số: 21/CBTT-DK/2024

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thủ Dầu Một, ngày 28 tháng 10 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
- Mã chứng khoán: **BWE**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3824 245 Fax: 0274.3897 722
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Dương Anh Thu**
Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ Công bố thông tin: + Báo cáo tài chính hợp nhất - Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương cho Quý 3 năm 2024.

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/10/2024 tại đường dẫn: <http://www.biwase.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT/

Đại diện tổ chức

Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Dương Anh Thu



Người ký: CÔNG TY
CP - TỔNG CÔNG
TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH
DƯƠNG
Email:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Cho Quý 3 năm 2024

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04 - 62
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 62

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý 3 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 19 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 12/07/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 Ngô Văn Trí, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiện	Chủ tịch
Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên
Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Anh Thư	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Quý 3 năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 25 tháng 10 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.025.889.317.284	2.705.825.961.123
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	488.003.869.682	655.358.928.798
111 1. Tiền		194.979.051.280	187.350.701.398
112 2. Các khoản tương đương tiền		293.024.818.402	468.008.227.400
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	279.631.767.375	264.713.893.040
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		279.631.767.375	264.713.893.040
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		850.697.352.373	780.691.722.745
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	395.019.399.935	513.099.903.619
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	49.301.311.952	49.028.555.212
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	101.930.000.000	14.400.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	9	348.203.986.407	248.188.827.349
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(43.757.345.921)	(44.025.563.435)
140 IV. Hàng tồn kho	11	1.310.120.425.325	923.220.324.371
141 1. Hàng tồn kho		1.310.120.425.325	923.220.324.371
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		97.435.902.529	81.841.092.169
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	21.286.414.129	16.661.299.722
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		75.831.370.494	62.748.263.981
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	318.117.906	2.431.528.466
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.556.917.316.327	9.415.894.420.405
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		1.078.387.769.363	952.023.246.203
215 1. Phải thu về cho vay dài hạn		128.286.000.000	-
216 2. Phải thu dài hạn khác	9	950.101.769.363	952.023.246.203
220 II. Tài sản cố định		4.451.765.384.519	4.537.573.373.620
221 1. Tài sản cố định hữu hình	14	4.345.201.711.206	4.432.315.039.276
222 - Nguyên giá		9.668.160.948.785	9.306.055.362.724
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(5.322.959.237.579)	(4.873.740.323.448)
227 2. Tài sản cố định vô hình	15	106.563.673.313	105.258.334.344
228 - Nguyên giá		123.097.989.574	120.282.983.047
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(16.534.316.261)	(15.024.648.703)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.401.092.907.847	1.395.492.701.794
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1.401.092.907.847	1.395.492.701.794
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	2.208.630.316.001	2.089.234.274.749
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.599.026.416.931	1.480.808.362.489
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		599.603.899.070	598.425.912.260
255 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		417.040.938.597	441.570.824.039
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	175.492.406.173	178.603.649.000
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	-	579.099.548
269 3. Lợi thế thương mại	16	241.548.532.424	262.388.075.491
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.582.806.633.611	12.121.720.381.528

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		7.223.836.389.655	7.157.962.992.190
310 I. Nợ ngắn hạn		2.640.216.615.531	2.384.770.328.872
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	425.089.573.348	452.745.795.296
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	196.091.579.984	119.633.089.526
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	55.529.110.929	59.199.406.595
314 4. Phải trả người lao động		52.070.038.937	69.414.525.921
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	36.651.041.055	89.930.400.465
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	22	46.374.697.327	43.177.374.259
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	1.722.848.250.092	1.433.432.986.613
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	-	5.433.503.556
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		105.562.323.859	111.803.246.641
330 II. Nợ dài hạn		4.583.619.774.124	4.773.192.663.318
337 1. Phải trả dài hạn khác	22	782.896.307.898	764.121.808.242
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	3.784.688.249.353	3.997.484.839.094
341 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	16.035.216.873	11.586.015.982
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.358.970.243.956	4.963.757.389.338
410 I. Vốn chủ sở hữu	24	5.358.970.243.956	4.963.757.389.338
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.199.286.440.000	1.929.200.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.199.286.440.000	1.929.200.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		621.342.364.000	621.342.364.000
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		1.347.684.990.723	1.135.138.700.481
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		928.121.173.514	1.018.524.365.687
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		431.136.097.301	344.063.079.720
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		496.985.076.213	674.461.285.967
422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		97.817.204.031	97.817.204.031
429 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		164.718.071.688	161.734.755.139
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.582.806.633.611	12.121.720.381.528

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc

Võ Thanh Nhân

Nguyễn Thị Mộng Thường

Trần Chiến Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	942.459.342.041	840.492.682.452	2.768.458.538.254	2.397.999.454.635
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		942.459.342.041	840.492.682.452	2.768.458.538.254	2.397.999.454.635
11	3. Giá vốn hàng bán	27	547.810.449.193	473.711.660.081	1.570.380.787.567	1.315.928.358.943
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		394.648.892.848	366.781.022.371	1.198.077.750.687	1.082.071.095.692
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	28	52.702.200.401	43.978.493.118	116.017.210.870	107.086.612.541
22	6. Chi phí tài chính	29	78.964.366.076	85.627.873.839	300.987.957.855	220.191.092.062
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		70.433.783.576	85.624.034.673	217.410.625.974	215.425.016.989
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		14.458.332.417	10.282.512.246	18.011.726.198	17.398.995.978
25	8. Chi phí bán hàng	30	100.227.155.081	89.119.053.949	280.607.761.513	266.508.844.739
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	71.146.839.653	53.155.937.350	188.213.300.545	139.182.539.460
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		211.471.064.856	193.139.162.597	562.297.667.842	580.674.227.950
31	11. Thu nhập khác	32	9.012.287.095	9.022.548.627	34.781.873.626	29.828.288.160
32	12. Chi phí khác	33	6.840.205.918	7.254.899.630	27.680.045.371	23.834.069.864
40	13. Lợi nhuận khác		2.172.081.177	1.767.648.997	-7.101.828.255	5.994.218.296
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		213.643.146.033	194.906.811.594	569.399.496.097	586.668.446.246

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	20.927.460.144	15.255.800.823	53.235.404.546	53.502.031.720
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35	1.348.726.768	1.558.545.325	5.028.300.439	4.385.406.932
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		191.366.959.121	178.092.465.446	511.135.791.112	528.781.007.594
61 18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		182.090.261.381	176.973.251.572	496.985.076.213	526.754.021.600
62 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		9.276.697.740	1.119.213.874	14.150.714.899	2.026.985.994
70 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	687	668	1.876	1.988

Người lập biểu

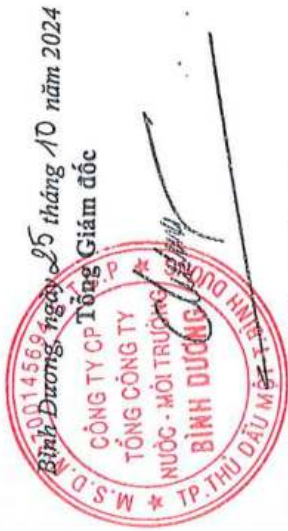


Võ Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mộng Thường



Trần Chiến Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		569.399.496.097	586.668.446.246
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		475.929.749.532	414.807.186.462
03	- Các khoản dự phòng		(5.156.856.704)	633.571.877
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		63.650.371.941	2.803.193.441
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(132.930.644.120)	(116.813.064.949)
06	- Chi phí lãi vay		217.410.625.974	215.425.016.989
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.188.302.742.720	1.103.524.350.066
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(6.713.043.859)	74.594.679.762
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(386.900.100.954)	(349.543.496.306)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		27.583.475.395	165.952.152.790
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(1.513.871.580)	1.473.383.084
14	- Tiền lãi vay đã trả		(265.110.044.216)	(236.934.737.441)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(50.928.905.573)	(87.310.087.339)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(113.443.930.549)	(76.951.822.196)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		391.276.321.384	594.804.422.420
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(350.047.182.182)	(424.955.913.524)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.345.136.449	1.210.911.094
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(298.233.874.335)	(89.595.683.551)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		67.500.000.000	702.300.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(90.454.846.810)	(957.679.163.390)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		107.940.388.180	101.449.016.113
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(561.950.378.698)	(667.270.833.258)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU

Thuyết
minh

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Năm nay

Năm trước

VND

VND

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	74.207.500.000
33	2. Tiền thu đi vay	2.492.217.641.970	1.880.725.074.942
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(2.479.360.958.083)	(1.658.716.846.900)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(9.649.303.599)	(255.996.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	3.207.380.288	40.219.728.042
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(167.466.677.026)	(32.246.682.796)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	655.358.928.798	275.261.970.068
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	111.617.910	(1.417.044.745)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4 488.003.869.682	241.598.242.527

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc

Võ Thanh Nhân

Nguyễn Thị Mộng Thường

Trần Chiến Công



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 19 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 12/07/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 Ngõ Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.199.286.440.000 VND (Hai nghìn một trăm chín mươi chín tỷ, hai trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng), tương đương 219.928.644 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 1.329 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 1.312 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch; xử lý chất thải và nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Xử lý nước thải sinh hoạt;
- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Sản xuất phân compost.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Do sự nỗ lực phấn đấu của Công ty nên trong kỳ, số lượng khách hàng đầu nối sử dụng nước sạch và khối lượng nước sạch; khối lượng rác thải sinh hoạt, rác công nghiệp tăng cao, điều này dẫn đến doanh thu từ hoạt động sản xuất nước và hoạt động xử lý rác thải trong Quý 3 năm 2024 tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, do công tác phòng chống thất thoát nước được tăng cường nên tỷ lệ thất thoát nước giảm, các chi phí sản xuất được tiết giảm, góp phần gia tăng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính của Công ty. Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này tăng 18,74 tỷ đồng so với kỳ trước.

Bên cạnh đó, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty đã thông qua nội dung Tờ trình số 13/TTr-HĐQT ngày 02/03/2024 về việc sắp xếp, chuyển đổi để chấm dứt hoạt động một số Chi nhánh chuyển sang thành lập công ty mới thuộc Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương. Các Chi nhánh bị tách gồm: Chi nhánh Xử lý Chất thải, Chi nhánh Dịch vụ Đô thị, Chi nhánh Cấp nước Chơn Thành và Chi nhánh Thương mại Con voi.

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị Công ty đã họp và thông qua Nghị quyết số 37/NQ-HĐQT ngày 06/06/2024 về phương án thành lập 03 công ty mới và cử người đại diện theo ủy quyền quản lý phần vốn góp của Công ty tại 03 công ty được tách. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã hoàn tất các thủ tục pháp lý tách các Chi nhánh, thành lập 03 Công ty con nêu trên và đã thực hiện góp đủ số vốn điều lệ cho 03 Công ty con với tổng số tiền là 1.290 tỷ đồng. Trong đó, vốn góp Đợt 1 được bàn giao cho 03 Công ty con tại thời điểm tách là 1.188.182.341.923 VND (Xem Thuyết minh số 3).

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có mười (10) công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2024 là:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty con cấp 1				
1. Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	Bình Dương	52,00%	52,00%	Sản xuất điện, thi công hệ thống điện, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật.
2. Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	Long An	94,54%	94,54%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
3. Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	Bình Dương	100,00%	100,00%	Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán;
4. Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	Long An	84,64%	84,64%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
5. Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	Long An	97,27%	97,27%	Kinh doanh nước sạch.
6. Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	Long An	96,06%	96,06%	Kinh doanh nước sạch.
7. Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	Bình Dương	100,00%	100,00%	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải; sản xuất phân compost; thực hiện các dịch vụ công trình đô thị; ...
8. Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	Bình Dương	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai, đóng bình hiệu BIWASE.
9. Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	Bình Dương	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
Công ty con cấp 2				
1. Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đức (*)	Long An	94,35%	99,80%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch.

(*) Là công ty con của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho quý 3 năm 2024. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con khi công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi tại kho bạc.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với các sản phẩm sản xuất: nước, phân bón, ... chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với các sản phẩm sản xuất là gạch, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 30 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |

- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 - 12 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, chi phí lãi tiền vay phải trả và các chi phí phải trả khác, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác. Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong đó:

- Dự phòng chi phí xử lý rác thải công nghiệp được trích lập dựa trên khối lượng rác thải còn phải xử lý cuối kỳ và chi phí xử lý rác thải thực hiện bình quân trong kỳ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải, thu gom và xử lý nước thải) theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.

Đồng thời, theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hoạt động sản xuất điện năng lượng mặt trời (tại công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase) theo mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm, miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Do năm tài chính đầu tiên công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase hoạt động dưới 12 tháng, nên Công ty lựa chọn áp dụng ưu đãi thuế đối với hoạt động sản xuất điện năng lượng mặt trời:

- Nộp thuế TNDN theo thuế suất 20% trong năm đầu tiên;
- Áp dụng ưu đãi thuế đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất điện năng lượng mặt trời kể từ năm 2021. Thuế suất 10% trong vòng 15 năm (từ 2021 - 2035); miễn 4 năm (2021 - 2024); giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2025 - 2033).

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong Quý 3 năm 2024, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.26 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH

3.1 Mua thêm cổ phần tại công ty con và giao dịch thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHCD ngày 13/04/2024 (“Nghị quyết 01/2024”) của Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm (“Bằng Tâm”) về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 2:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 35B/BB-HĐQT ngày 28/05/2024 về việc thống nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Bằng Tâm và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Bằng Tâm thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền góp vốn bổ sung 600.000 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí là 6.000.000.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/09/2024, Công ty đang sở hữu 1.523.500 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 15.235.000.000 VND, tổng giá phí là 35.651.738.000 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Bằng Tâm tại ngày 30/09/2024 là 84,64%. Chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm của Công ty trong tài sản thuần của Bằng Tâm là âm 1.706.449 VND được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.2 Thành lập công ty con trên cơ sở tách doanh nghiệp

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty đã thông qua nội dung Tờ trình số 13/TTr-HĐQT ngày 02/03/2024 về việc sắp xếp, chuyển đổi để chấm dứt hoạt động một số Chi nhánh để chuyển sang thành lập công ty mới 100% vốn của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương. Các Chi nhánh bị tách gồm: Chi nhánh Xử lý Chất thải, Chi nhánh Dịch vụ Đô thị, Chi nhánh Cấp nước Chơn Thành và Chi nhánh Thương mại Con voi. Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị Công ty đã họp và thông qua Nghị quyết số 37/NQ-HĐQT ngày 06/06/2024 về phương án thành lập 03 công ty mới và cử người đại diện theo ủy quyền quản lý phần vốn góp của Công ty tại 03 công ty được tách. Trong đó:

- ▶ Thành lập Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase trên cơ sở tách Chi nhánh Xử lý Chất thải và Chi nhánh Thương mại Con Voi với giá trị vốn điều lệ đăng ký là 850 tỷ đồng;
- ▶ Thành lập Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase trên cơ sở tách Chi nhánh Dịch vụ Đô thị với giá trị vốn điều lệ đăng ký là 40 tỷ đồng;
- ▶ Thành lập Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước trên cơ sở tách Chi nhánh Cấp nước Chơn Thành với giá trị vốn điều lệ đăng ký là 400 tỷ đồng.

Theo đó, trong kỳ, Công ty đã hoàn tất các thủ tục pháp lý tách các Chi nhánh, thành lập 03 Công ty con nêu trên và đã thực hiện góp đủ số vốn điều lệ cho 03 Công ty con với tổng số tiền là 1.290 tỷ đồng. Trong đó, vốn góp Đợt 1 được bàn giao cho 03 Công ty con tại thời điểm tách là 1.188.182.341.923 VND. Phần vốn góp Đợt 1 được xác định căn cứ vào giá trị ghi sổ tại thời điểm 30/06/2024 của các Chi nhánh bị tách, cụ thể như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Công ty TNHH MTV. Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	Cộng	Ghi chú
		VND	VND	VND	VND	
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	473.311.671.619	21.667.951.513	38.006.538.853	532.986.161.985	
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	8.965.841.850	5.206.820.268	2.203.740.263	16.376.402.381	
111	1. Tiền	8.965.841.850	5.206.820.268	2.203.740.263	16.376.402.381	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	272.399.278.700	8.267.475.149	24.953.143.424	305.619.897.273	
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	283.319.957.862	6.860.867.129	12.670.640.988	302.851.465.979	
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	16.754.259.801	1.356.108.020	99.000.000	18.209.367.821	
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	5.119.033.753	50.500.000	12.229.815.115	17.399.348.868	
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(32.793.972.716)	-	(46.312.679)	(32.840.285.395)	
140	IV. Hàng tồn kho	173.959.129.825	5.286.748.590	10.459.289.633	189.705.168.048	
141	1. Hàng tồn kho	173.959.129.825	5.286.748.590	10.459.289.633	189.705.168.048	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	17.987.421.244	2.906.907.506	390.365.533	21.284.694.283	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17.987.421.244	2.906.907.506	390.365.533	21.284.694.283	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.290.316.194.898	13.158.117.895	443.188.535.128	1.746.662.847.921	
220	II. Tài sản cố định	653.747.253.743	12.193.699.843	416.653.104.550	1.082.594.058.136	
221	1. Tài sản cố định hữu hình	653.747.253.743	12.193.699.843	416.249.632.328	1.082.190.585.914	
222	- Nguyên giá	1.839.499.765.140	47.300.088.969	656.877.625.383	2.543.677.479.492	
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.185.752.511.397)	(35.106.389.126)	(240.627.993.055)	(1.461.486.893.578)	
227	2. Tài sản cố định vô hình	-	-	403.472.222	403.472.222	
228	- Nguyên giá	1.016.794.375	-	415.000.000	1.431.794.375	
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.016.794.375)	-	(11.527.778)	(1.028.322.153)	
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	609.641.716.429	-	25.776.452.327	635.418.168.756	
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	609.641.716.429	-	25.776.452.327	635.418.168.756	
260	VI. Tài sản dài hạn khác	26.927.224.726	964.418.052	758.978.251	28.650.621.029	
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	26.927.224.726	964.418.052	758.978.251	28.650.621.029	
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.763.627.866.517	34.826.069.408	481.195.073.981	2.279.649.009.906	

Mã số	Chỉ tiêu	Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase	Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	Cộng	Ghi chú
		VND	VND	VND	VND	
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	1.009.999.567.791	272.026.211	81.195.073.981	1.091.466.667.983	
310	I. Nợ ngắn hạn	339.751.764.727	272.026.211	25.601.234.691	365.625.025.629	
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	198.924.778.199	272.026.211	4.409.783.265	203.606.587.675	
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9.652.725.214	-	-	9.652.725.214	
314	4. Phải trả người lao động	4.007.120.531	-	-	4.007.120.531	
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	4.665.527.855	-	12.666.370	4.678.194.225	
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	7.521.302.335	-	24.089.376	7.545.391.711	
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	114.980.310.593	-	21.154.695.680	136.135.006.273	
330	II. Nợ dài hạn	670.247.803.064	-	55.593.839.290	725.841.642.354	
337	1. Phải trả dài hạn khác	453.750.000	-	1.570.360.889	2.024.110.889	
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	669.794.053.064	-	54.023.478.401	723.817.531.465	
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ	1.009.999.567.791	272.026.211	81.195.073.981	1.091.466.667.983	
	D. GIÁ TRỊ PHẦN VỐN GÓP	753.628.298.726	34.554.043.197	400.000.000.000	1.188.182.341.923	

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	2.249.183.523	1.414.218.609
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	190.852.082.476	182.595.656.349
Tiền đang chuyển	1.877.785.281	3.340.826.440
Các khoản tương đương tiền (*)	293.024.818.402	468.008.227.400
	488.003.869.682	655.358.928.798

(*) Tại ngày 30/09/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,6%/năm đến 4,75%/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	279.631.767.375	-	264.713.893.040	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	279.631.767.375	-	264.713.893.040	-
Đầu tư dài hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Trái phiếu (ii)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	289.631.767.375	-	274.713.893.040	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 13 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 6,1%/năm. Tại ngày 30/09/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 95,8 tỷ đồng đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay/ bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại.

(ii) Các khoản đầu tư mua Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:

- 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 30/07/2030); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.
- 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 18/11/2031); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.

b) Đầu tư vào các công ty liên kết

		30/09/2024				01/01/2024			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà (1)	Bình Dương	43,43%	43,43%	613.388.619.712	Bình Dương	43,89%	43,89%	572.773.139.253	VND
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (2)	Đồng Nai	34,68%	34,68%	150.623.787.532	Đồng Nai	33,52%	33,52%	140.377.937.491	
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	Cần Thơ	48,86%	48,86%	151.759.856.183	Cần Thơ	48,86%	48,86%	149.788.314.485	
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Cần Thơ	24,64%	24,64%	166.088.221.333	Cần Thơ	24,64%	24,64%	152.184.602.526	
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Long An	38,06%	38,06%	109.442.588.474	Long An	38,06%	38,06%	99.911.817.468	
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Quảng Bình	41,00%	41,00%	99.124.975.393	Quảng Bình	41,00%	41,00%	98.550.432.151	
- Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	Vĩnh Long	17,50%	33,65%	213.231.374.351	Vĩnh Long	17,50%	33,65%	213.874.199.081	
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa (3)	Long An	48,25%	48,25%	30.036.392.666	Long An	48,25%	48,25%	25.491.545.894	
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình (4)	Quảng Bình	38,48%	43,28%	41.830.601.287	Quảng Bình	21,79%	41,90%	27.856.374.140	
- Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ (5)	Cần Thơ	47,00%	47,00%	23.500.000.000					
				1.599.026.416.931					1.480.808.362.489

(1) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 20/2024/NQ-ĐHCD-CPHA ngày 27/06/2024 (“Nghị quyết 20/2024”) của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà (“Chánh Phú Hoà”) về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (theo danh sách cổ đông tại ngày 31/05/2024; tỷ lệ 100:6,1; giá phát hành 30.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 62A/BB-HĐQT ngày 06/09/2024 về việc thống nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Chánh Phú Hoà và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Chánh Phú Hoà thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 726.880 cổ phần với tổng giá phí là 21.806.400.000 VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của Chánh Phú Hoà. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/09/2024, Công ty sở hữu 24.559.013 cổ phần của Chánh Phú Hoà với tổng giá trị đầu tư là 441.850.370.416 VND, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Chánh Phú Hoà là 43,43%.

(2) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD/2024 ngày 12/03/2024 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (“Gia Tân”) về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 4:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Công ty đã thực hiện nộp tiền mua 2.800.924 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí là 28.009.240.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/09/2024, Công ty đang sở hữu 18.806.200 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 188.062.000.000 VND, tổng giá phí là 205.153.865.500 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Gia Tân tại ngày 30/09/2024 là 34,68%.

- (3) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ/HĐCHĐ/24 ngày 28/06/2024 ("Nghị quyết 01/2024") của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa ("Thủ Thừa") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 2:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 43A/BB-HĐQT ngày 02/07/2024 về việc thống nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Thủ Thừa và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Thủ Thừa thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 437.247 cổ phần với tổng giá trị là 4.372.470.000 VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của Thủ Thừa. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/09/2024, Công ty sở hữu 1.311.741 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 13.117.410.000 VND, tổng giá trị là 29.396.115.810 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Thủ Thừa tại ngày 30/09/2024 là 48,25%.
- (4) Theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐQT ngày 27/03/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình ("Biwase Quảng Bình") từ Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase ("Biwelco"). Theo đó, trong kỳ, Công ty đã thực hiện ký kết và hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần từ Biwelco với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 2.745.000 cổ phần với tổng giá trị là 27.856.260.000 VND. Giao dịch này được hoàn thành vào ngày 18/06/2024 và Công ty chính thức trở thành cổ đông lớn nắm giữ 30,50% vốn điều lệ của Biwase Quảng Bình kể từ ngày 18/06/2024.
- Đồng thời, căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 12.07/NQ-HĐCHĐ ngày 12/07/2024 ("Nghị quyết 12/2024") của Biwase Quảng Bình về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (tỷ lệ 3:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 55C/BB-HĐQT ngày 18/07/2024 về việc thống nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Biwase Quảng Bình và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của Biwase Quảng Bình thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung 1.248.000 cổ phần, Biwelco nộp tiền mua bổ sung 300.000 cổ phần theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của Biwase Quảng Bình. Sau các giao dịch trên, tại ngày 30/09/2024, Công ty và Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase nắm giữ lần lượt 3.993.000 cổ phần và 1.200.000 cổ phần tại Biwase Quảng Bình, tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết lần lượt là 33,28% và 10,00%.
- (5) Theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐQT ngày 19/08/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ ("Sài Gòn - Cần Thơ"). Theo đó trong kỳ, Công ty đã thực hiện hoàn tất các thủ tục ký kết và chuyển nhượng cổ phần với bên bán - Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam ("T&D Việt Nam"). Đối tượng hợp đồng là 2.350.000 cổ phần Sài Gòn - Cần Thơ do T&D Việt Nam sở hữu, tương đương 47% vốn điều lệ của Sài Gòn - Cần Thơ với tổng giá trị chuyển nhượng là 23.500.000.000 VND. Giao dịch này được hoàn thành vào ngày 28/08/2024 và do đó, Sài Gòn - Cần Thơ chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 28/08/2024. Tại ngày 30/09/2024, Công ty sở hữu 2.350.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá và giá trị là 23.500.000.000 VND; tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Sài Gòn - Cần Thơ là 47%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 42.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)

	Mã chứng khoán	30/09/2024		01/01/2024	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	DNW	361.358.837.840	-	361.358.837.840	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	PRT	213.760.200.000	-	213.760.200.000	-
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	TLP	18.387.540.000	-	18.387.540.000	-
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp (I)	SNZ	6.097.321.230	-	4.919.334.420	-
		599.603.899.070	-	598.425.912.260	-

(i) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 22/BB-HĐQT ngày 10/04/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp ("SNZ") để gia tăng tỷ lệ sở hữu. Theo đó, trong kỳ, Công ty đã thực hiện mua 36.400 cổ phần SNZ theo phương thức khớp lệnh với tổng giá phí là 1.177.986.810 VND. Sau các giao dịch trên, tại ngày 30/09/2024, Công ty sở hữu 177.400 cổ phần SNZ với tổng giá trị đầu tư là 6.097.321.230 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại SNZ tại ngày 30/09/2024 là 0,05%.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/09/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	18,83%	18,83%	Cung cấp nước sạch.
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Bình Dương	4,00%	4,00%	Kinh doanh thương mại, khu công nghiệp.
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	Bình Dương	0,51%	0,51%	Kinh doanh xăng dầu; vận tải đường thủy và kinh doanh bất động sản.
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Đồng Nai	0,05%	0,05%	Đầu tư phát triển đô thị công nghiệp, khu công nghiệp.

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	56.536.261.749	-	138.818.798.575	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	12.353.892.104	-	13.030.158.961	-
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	3.144.273.084	-	49.362.164.678	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	422.552.123	-	10.173.985.033	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	4.970.705.041	-	17.810.464.073	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	-	-	420.000	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	24.158.191.151	-	32.056.084.894	-
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	168.509.440	-	367.840	-
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	1.384.822.082	-	175.134.100	-
Công ty Cổ phần Tân Thanh	540.000	-	540.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	-	-	539.846.513	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	7.570.322.538	-	11.483.360.088	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	699.600.000	-	354.329.840	-
Công ty Cổ phần Nước sạch Kiến An	-	-	2.142.039.067	-
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	4.120.000	-	36.184.326	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	76.265.024	-	-	-
Ông Mai Song Hào	1.582.469.162	-	1.653.719.162	-
b) Bên khác	338.483.138.186	(43.737.870.921)	374.281.105.044	(44.006.088.435)
Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore	35.940.784.058	-	29.928.628.644	-
Phòng Tài nguyên và Môi trường TP. Tân Uyên	-	-	17.440.558.007	-
Phòng Tài nguyên và Môi trường TP. Bến Cát	12.744.531.623	-	-	-
Các đối tượng khác	289.797.822.505	(43.737.870.921)	326.911.918.393	(44.006.088.435)
	395.019.399.935	(43.737.870.921)	513.099.903.619	(44.006.088.435)

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	3.122.382.384	-	652.113.132	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	188.819.532	-	188.819.532	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	2.933.562.852	-	463.293.600	-
b) Bên khác	46.178.929.568	-	48.376.442.080	-
Công ty TNHH Bosch Việt Nam	-	-	2.586.747.900	-
Công ty TNHH MTV Vật tư Kỹ Thuật Công nghiệp Quốc phòng	-	-	8.331.840.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ An Phú Samy	5.716.261.980	-	-	-
Các đối tượng khác	40.462.667.588	-	37.457.854.180	-
	49.301.311.952	-	49.028.555.212	-

8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		30/09/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn						
Cho vay ngắn hạn	14.400.000.000	-	89.000.000.000	1.500.000.000	101.900.000.000	-
▶ Bên liên quan	14.400.000.000	-	89.000.000.000	1.500.000.000	101.900.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	-	-	52.000.000.000	-	52.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	14.400.000.000	-	-	1.500.000.000	12.900.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ	-	-	37.000.000.000	-	37.000.000.000	-
Cho vay dài hạn đến hạn phải thu	-	-	30.000.000	-	30.000.000	-
▶ Bên liên quan	-	-	30.000.000	-	30.000.000	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	-	-	30.000.000	-	30.000.000	-
	14.400.000.000	-	89.030.000.000	1.500.000.000	101.930.000.000	-
b) Dài hạn						
▶ Bên liên quan	-	-	128.316.000.000	-	128.316.000.000	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	-	-	128.316.000.000	-	128.316.000.000	-
	-	-	128.316.000.000	-	128.316.000.000	-
Khoản đến hạn trong vòng 12 tháng	-	-	(30.000.000)	-	(30.000.000)	-
Khoản đến hạn sau 12 tháng	-	-	-	-	128.286.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay ngắn như sau:

		Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/09/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà							VND	VND
-	60/HĐHĐV/BIWELCO-CPH ngày 08/07/2024	VND	Bổ sung vốn lưu động	8,50%	2025	Không có TSBĐ	52.000.000.000 50.000.000.000	- -
-	85/HĐHĐV/BANGTAM-CPH ngày 28/08/2024	VND	Bổ sung vốn lưu động	8,50%	2025	Không có TSBĐ	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình								
-	24.10/2023/HĐHTV/BIWELCO-BWEQB ngày 20/10/2023	VND	Bổ sung vốn lưu động	9,00%	2024	Không có TSBĐ	12.900.000.000 12.900.000.000	14.400.000.000 14.400.000.000
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ								
-	Hợp đồng vay vốn ngày 21/08/2024	VND	(1)	7,00%	2025	Không có TSBĐ	37.000.000.000 37.000.000.000	- -
							101.900.000.000	14.400.000.000

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay dài như sau:

		Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/09/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình								
-	01/HĐ-BWEBP-BWEQB ngày 30/08/2024	VND	(2)	7,00%	2033	Không có TSBĐ	128.316.000.000 128.316.000.000	- -
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							128.316.000.000	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							(30.000.000)	-
							128.286.000.000	-

(1) Mục đích vay để thanh toán các khoản nợ hiện hữu của Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ, bao gồm nhưng không giới hạn các khoản nợ tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Vĩnh Long, nợ vay cá nhân và bổ sung vốn lưu động của Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ.

(2) Mục đích nhằm tái cấu trúc các khoản vay hiện hữu của Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hoà.

9 . PHẢI THU KHÁC

9.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	168.554.655.608	-	96.482.238.759	-
Ký cược, ký quỹ	1.479.157.263	-	1.230.271.743	-
Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình	7.725.125.683	-	12.159.837.929	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.558.592.459	-	7.248.649.769	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	4.766.880.000	-	-	-
Tạm ứng tiền mua đất mở rộng, nâng công suất Nhà máy nước Nhị Thành và Trạm bơm tăng áp Mỹ Lệ (i)	49.012.680.000	-	44.174.280.000	-
Phải thu khác	108.106.895.394	(19.475.000)	86.893.549.149	(19.475.000)
	<u>348.203.986.407</u>	<u>(19.475.000)</u>	<u>248.188.827.349</u>	<u>(19.475.000)</u>
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan				
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	7.952.799.562	-	930.794.521	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	710.000.000	-	700.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	1.005.561.643	-	-	-
Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	4.554.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ	1.434.881.755	-	230.794.521	-
Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam	248.356.164	-	-	-
Bên khác	340.251.186.845	(19.475.000)	247.258.032.828	(19.475.000)
Ông Hồ Hiền Phúc (i)	-	-	10.000.000.000	-
Ông Trần Tấn Lợi (i)	45.238.400.000	-	40.400.000.000	-
Phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	3.774.280.000	-	3.774.280.000	-
Các đối tượng khác	11.663.250.798	-	11.134.272.298	-
	<u>279.575.256.047</u>	<u>(19.475.000)</u>	<u>181.949.480.530</u>	<u>(19.475.000)</u>
	<u>348.203.986.407</u>	<u>(19.475.000)</u>	<u>248.188.827.349</u>	<u>(19.475.000)</u>

9.2 Phải thu dài hạn khác

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương (ii)	950.101.769.363	-	952.023.246.203	-
	<u>950.101.769.363</u>	<u>-</u>	<u>952.023.246.203</u>	<u>-</u>

(i) Theo Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐQT.DNPLA ngày 03/03/2023 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An, nay là Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An ("Biwase - Long An") - công ty con của Công ty, Hội đồng quản trị Biwase - Long An đã thông qua chủ trương mua đất để mở rộng và nâng công suất Nhà máy nước Nhị Thành và Trạm bơm tăng áp Mỹ Lệ thuộc Biwase - Long An. Theo đó, tổng diện tích đất dự kiến mua mở rộng là 19.254 m²; tổng tiền mua dự kiến là 45,3 tỷ đồng.

(ii) Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương do bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương. Trong đó, bao gồm: 675,77 tỷ đồng phải thu về vốn Công ty đã cấp cho các Ban Quản lý Dự án và 274,33 tỷ đồng phải thu các Ban Quản lý Dự án liên quan đến phần vốn hình thành các tài sản dở dang tại các Ban Quản lý Dự án mà trước đây đã được đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.

10 . NỢ XẤU

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	80.512.392.937	36.755.047.016	83.044.709.661	39.019.146.226
- Công ty TNHH Kim Cát Tường	8.188.328.274	-	8.188.328.274	-
- Các đối tượng khác	72.324.064.663	36.755.047.016	74.856.381.387	39.019.146.226
	<u>80.512.392.937</u>	<u>36.755.047.016</u>	<u>83.044.709.661</u>	<u>39.019.146.226</u>

11 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.598.550.623	-
Nguyên liệu, vật liệu	542.294.059.735	-	521.328.220.059	-
Công cụ, dụng cụ	4.786.853.371	-	790.018.255	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	709.458.670.557	-	349.984.434.277	-
Thành phẩm	42.999.158.043	-	47.613.023.056	-
Hàng hóa	10.581.683.619	-	1.906.078.101	-
	1.310.120.425.325	-	923.220.324.371	-

(*) Trong đó bao gồm Dự án Nhà ở xã hội và công viên cây xanh tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị thực hiện lũy kế đến ngày 30/09/2024 là 188,58 tỷ đồng. Tổng năng lực thiết kế của Dự án gồm 12 tầng, 216 căn hộ với diện tích sàn căn hộ là 16.689,8 m²; tiêu chuẩn 25m²/người với khả năng tiếp nhận khoảng 667 người. Quy mô dự án được xác định là công trình xây dựng cấp I, gồm 1 hầm, 1 trệt và 11 tầng lầu trên tổng diện tích khu đất 4.613,6 m². Ước tính tổng vốn đầu tư cho toàn bộ Dự án là 207,11 tỷ đồng. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn vay Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương và nguồn vốn tự có của Công ty. Mục đích đầu tư của dự án nhằm giải quyết nhu cầu nhà ở cho học sinh, sinh viên, công nhân, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có thu nhập thấp còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để quyết toán Dự án và trình các cấp có thẩm quyền thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.973.984.375	6.635.375.604
Chi phí gia công sửa chữa	8.330.405.427	5.928.835.480
Tiền bảo hiểm, bảo hộ lao động	1.749.300.384	1.255.627.903
Chi phí chờ phân bổ khác	2.232.723.943	2.841.460.735
	21.286.414.129	16.661.299.722
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.771.859.764	9.990.195.055
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	17.698.241.153	12.677.367.497
Chi phí lắp đặt tuyến ống nước	795.318.690	2.216.832.649
Chi phí thuê đất	23.910.636.159	22.926.820.409
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp (i)	113.268.181.078	115.827.322.807
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	2.025.416.126	2.784.947.168
Chi phí chờ phân bổ khác	8.022.753.203	12.180.163.415
	175.492.406.173	178.603.649.000

- (i) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án “Công trình mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp”. Tổng chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng là 121,90 tỷ đồng. Trong đó, kinh phí bồi thường, hỗ trợ được duyệt theo Quyết định 7049/QĐ - UBND ngày 29/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương là 115,99 tỷ đồng; kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường của Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thị xã Tân Uyên là 2,32 tỷ đồng và kinh phí bồi thường khác là 3,59 tỷ đồng. Dự án được Nhà nước cho thuê đất và bù trừ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả với tiền thuê đất trong suốt thời gian thuê. Trong đó, tổng giá trị đền bù, giải phóng mặt bằng được bù trừ với tiền thuê đất là 10,52 tỷ đồng và giá trị đền bù còn lại là 111,38 tỷ đồng được phân bổ theo thời gian thuê với thời hạn 442 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ lũy kế đến ngày 30/09/2024 là 8,64 tỷ đồng. Trong đó, giá trị phân bổ trong kỳ là 2,56 tỷ đồng.

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm	434.453.217.728	400.952.188.608
- Quyền sử dụng đất (i)	416.342.238.608	400.952.188.608
- Các tài sản khác	18.110.979.120	-
Xây dựng cơ bản	953.139.384.670	977.554.836.004
- Dự án Nhà máy sản xuất phân compost 4 - công suất 840 tấn/ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	227.090.120.133	275.712.703.874
- Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	274.200.538.554	177.534.106.812
- Dự án nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Công ty	57.206.720.643	64.140.626.293
- Dự án Tuyến ống truyền tải đi dọc QL50 tại công ty con - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	-	65.879.342.710
- Các công trình khác	394.642.005.340	394.288.056.315
Sửa chữa lớn	13.500.305.449	16.985.677.182
- Sửa chữa khác	13.500.305.449	16.985.677.182
	1.401.092.907.847	1.395.492.701.794

- (i) Bao gồm quyền sử dụng đất mua nhằm xây dựng Trung tâm thương mại và Văn phòng làm việc của Công ty tại Khu Đô thị mới thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương; đất mở rộng Dự án Khu liên hợp Nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương và mở rộng các Nhà máy cấp nước của Công ty.

Thông tin chi tiết các Dự án lớn

STT	Chỉ tiêu	Dự án Nâng Cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Biwase	Dự án Nhà máy sản xuất phân compost 4 - công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương
1	Tên Dự án	Dự án Nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Biwase.	Nhà máy sản xuất phân compost 4 - công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương.	Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương.
2	Chủ đầu tư	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, nay là Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, nay là Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, nay là Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.
3	Địa điểm xây dựng	Tỉnh Bình Dương và một phần tỉnh Bình Phước,	Phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.	Phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
4	Mục đích xây dựng	Nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước Tân Hiệp, Uyên Hưng, Bầu Bàng, Chơn Thành.	Tăng công suất xử lý rác thải tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương thêm 840 tấn/ ngày đêm.	Mở rộng dịch vụ thu gom và xử lý rác thải nói chung và rác thải công nghiệp các loại cho các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp.
5	Tổng mức đầu tư dự kiến	903,55 tỷ đồng.	363,49 tỷ đồng.	284,97 tỷ đồng.
6	Nguồn vốn đầu tư	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.
7	Tình trạng Dự án	Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/09/2024 bao gồm: 48,93 tỷ đồng xây dựng các tuyến ống truyền tải nước; 8,27 tỷ đồng chi phí chung khác.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/09/2024 bao gồm: 82,85 tỷ đồng hạng mục các công trình nhà phân loại, nhà ủ chín, nhà ủ lên men và nhà tinh chế; 100,52 tỷ đồng dây chuyền phân loại và tinh chế rác; 35,90 tỷ đồng hệ thống điều khiển và 7,82 tỷ đồng chi phí chung khác. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình nghiệm thu, bàn giao để đưa vào khai thác sử dụng.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/09/2024 bao gồm: 167,52 tỷ đồng hạng mục hệ thống lò đốt; 72,21 tỷ đồng hệ thống thiết bị xử lý phụ trợ; 27,58 tỷ đồng hạng mục xây dựng và 6,89 tỷ đồng các chi phí chung khác. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình nghiệm thu, bàn giao để đưa vào khai thác sử dụng.

14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.503.734.483.193	1.527.610.690.254	5.099.175.597.903	21.121.786.474	2.155.376.460	152.257.428.440	9.306.055.362.724			
- Mua trong kỳ		12.607.030.238	43.553.276.620	4.206.044.677	-	-	60.366.351.535			
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	34.379.879.442	27.261.599.878	243.042.176.222	1.534.922.554	-	325.803.975	306.544.382.071			
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.844.760.000)	(2.960.387.545)	-	-	-	(4.805.147.545)			
Số dư cuối kỳ	2.538.114.362.635	1.565.634.560.370	5.382.810.663.200	26.862.753.705	2.155.376.460	152.583.232.415	9.668.160.948.785			
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu kỳ	1.382.444.051.024	865.306.188.717	2.551.425.420.870	13.305.548.224	719.273.839	60.539.840.774	4.873.740.323.448			
- Khấu hao trong kỳ	61.155.609.430	105.233.439.488	277.751.858.532	1.697.091.704	192.789.945	7.549.843.180	453.580.632.279			
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.844.760.000)	(2.516.958.148)	-	-	-	(4.361.718.148)			
Số dư cuối kỳ	1.443.599.660.454	968.694.868.205	2.826.660.321.254	15.002.639.928	912.063.784	68.089.683.954	5.322.959.237.579			
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu kỳ	1.121.290.432.169	662.304.501.537	2.547.750.177.033	7.816.238.250	1.436.102.621	91.717.587.666	4.432.315.039.276			
Tại ngày cuối kỳ	1.094.514.702.181	596.939.692.165	2.556.150.341.946	11.860.113.777	1.243.312.676	84.493.548.461	4.345.201.711.206			

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 1.885.912.460.064 VND.

15 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác		Cộng
				VND	VND	
Số dư đầu kỳ	111.340.290.461	98.555.800	8.509.565.536	334.571.250	120.282.983.047	
- Mua trong kỳ	-	-	421.692.277	2.393.314.250	2.815.006.527	
Số dư cuối kỳ	111.340.290.461	98.555.800	8.931.257.813	2.727.885.500	123.097.989.574	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	6.858.529.503	81.478.397	7.750.069.553	334.571.250	15.024.648.703	
- Khấu hao trong kỳ	1.005.852.942	16.206.096	337.558.785	150.049.735	1.509.667.558	
Số dư cuối kỳ	7.864.382.445	97.684.493	8.087.628.338	484.620.985	16.534.316.261	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	104.481.760.958	17.077.403	759.495.983	-	105.258.334.344	
Tại ngày cuối kỳ	103.475.908.016	871.307	843.629.475	2.243.264.515	106.563.673.313	

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 7.548.045.661 VND.

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Nước Bivase - Long An	Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đức	Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	182.537.703.152	6.998.699.556	20.367.777.176	44.795.743.300	23.160.651.041	277.860.574.225
Số dư cuối kỳ	<u>182.537.703.152</u>	<u>6.998.699.556</u>	<u>20.367.777.176</u>	<u>44.795.743.300</u>	<u>23.160.651.041</u>	<u>277.860.574.225</u>
Số phân bổ lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10.648.032.684	408.257.474	1.018.388.859	2.239.787.165	1.158.032.552	15.472.498.734
- Số phân bổ trong kỳ	13.690.327.736	524.902.467	1.527.583.288	3.359.680.748	1.737.048.828	20.839.543.067
Số dư cuối kỳ	<u>24.338.360.420</u>	<u>933.159.941</u>	<u>2.545.972.147</u>	<u>5.599.467.913</u>	<u>2.895.081.380</u>	<u>36.312.041.801</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	171.889.670.468	6.590.442.082	19.349.388.317	42.555.956.135	22.002.618.489	262.388.075.491
Tại ngày cuối kỳ	<u>158.199.342.732</u>	<u>6.065.539.615</u>	<u>17.821.805.029</u>	<u>39.196.275.387</u>	<u>20.265.569.661</u>	<u>241.548.532.424</u>

17 . VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		30/09/2024	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	827.412.908.523	827.412.908.523	1.677.480.577.678	1.512.394.021.620	992.499.464.581	992.499.464.581
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	100.143.026.589	100.143.026.589	724.059.013.923	320.014.388.969	504.187.651.543	504.187.651.543
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương	69.661.656.922	69.661.656.922	39.444.539.563	91.956.466.922	17.149.729.563	17.149.729.563
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	61.551.188.042	61.551.188.042	-	61.551.188.042	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	232.906.987.766	232.906.987.766	339.763.661.000	299.670.575.134	273.000.073.632	273.000.073.632
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	214.449.928.633	123.182.870.746	91.267.057.887	91.267.057.887
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	174.181.998.981	174.181.998.981	14.789.860.782	14.789.860.782	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	101.348.410.188	101.348.410.188	47.026.854.915	210.048.978.981	11.159.874.915	11.159.874.915
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	15.829.640.035	15.829.640.035	96.150.641.821	197.499.052.009	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	11.254.454.150	15.829.640.035	11.254.454.150	11.254.454.150
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bình Dương	-	-	14.270.622.891	-	14.270.622.891	14.270.622.891
- Các đối tượng khác	71.790.000.000	71.790.000.000	80.000.000.000	60.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả - công ty mẹ	540.603.078.090	540.603.078.090	96.271.000.000	117.851.000.000	50.210.000.000	50.210.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả - các công ty con	65.417.000.000	65.417.000.000	584.001.296.968	477.527.589.547	647.076.785.511	647.076.785.511
	1.433.432.986.613	1.433.432.986.613	2.311.525.624.646	2.022.110.361.167	1.722.848.250.092	1.722.848.250.092

	01/01/2024		Trong kỳ		30/09/2024	
	Giá trị		Tăng		Giá trị	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	4.603.504.917.184 212.025.072.071	4.603.504.917.184 212.025.072.071	968.495.886.633 5.511.683.302	1.056.963.768.953 35.264.034.138	4.515.037.034.864 182.272.721.235	4.515.037.034.864 182.272.721.235
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	1.128.601.509.751	1.128.601.509.751	99.796.241.231	69.297.911.830	1.159.099.839.152	1.159.099.839.152
- Japan International Cooperation Agency	338.284.921.388	338.284.921.388	11.870.357.812	39.935.471.200	310.219.808.000	310.219.808.000
- Ngân hàng Thế giới	300.463.104.643	300.463.104.643	-	10.731.000.000	289.732.104.643	289.732.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	153.837.462.332	153.837.462.332	534.686.808.767	30.078.087.576	658.446.183.523	658.446.183.523
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	14.283.838.097	14.283.838.097	-	2.940.000.000	11.343.838.097	11.343.838.097
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	557.834.220.282	557.834.220.282	4.124.959.124	561.959.179.406	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	60.375.000.000	60.375.000.000	-	12.937.500.000	47.437.500.000	47.437.500.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	408.154.537.247	408.154.537.247	5.000.000.000	95.654.537.247	317.500.000.000	317.500.000.000
- Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương	50.427.676.082	50.427.676.082	7.500.000.000	10.914.837.000	47.012.819.082	47.012.819.082
- Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam	-	-	17.500.000.000	650.000.000	16.850.000.000	16.850.000.000
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH	566.892.857.038	566.892.857.038	22.532.142.848	103.460.714.490	485.964.285.396	485.964.285.396
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	77.904.718.253	77.904.718.253	-	13.747.893.408	64.156.824.845	64.156.824.845
- Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch	244.420.000.000	244.420.000.000	7.233.693.549	31.742.582.658	219.911.110.891	219.911.110.891
- Standard Chartered Bank (Singapore) Limited	490.000.000.000	490.000.000.000	252.740.000.000	37.650.000.000	705.090.000.000	705.090.000.000
	<u>4.603.504.917.184</u>	<u>4.603.504.917.184</u>	<u>968.495.886.633</u>	<u>1.056.963.768.953</u>	<u>4.515.037.034.864</u>	<u>4.515.037.034.864</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(606.020.078.090)	(606.020.078.090)	(634.045.046.968)	(509.716.339.547)	(730.348.785.511)	(730.348.785.511)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>3.997.484.839.094</u>	<u>3.997.484.839.094</u>			<u>3.784.688.249.353</u>	<u>3.784.688.249.353</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/09/2024	01/01/2024
				VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	2,90% - 7,10%	Hàng tồn kho; Cổ phiếu	504.187.651.543	100.143.026.589
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,90%	Không có TSBD	17.149.729.563	69.661.656.922
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,00%	Không có TSBD	-	61.551.188.042
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	VND	4,00% - 6,73%	Không có TSBD	273.000.073.632	232.906.987.766
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,30% - 3,70%	Không có TSBD	91.267.057.887	-
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	3,50%	Không có TSBD	11.159.874.915	174.181.998.981
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	3,00%	Không có TSBD	-	101.348.410.188
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	3,74%	Không có TSBD	11.254.454.150	15.829.640.035
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	4,95%	Không có TSBD	14.270.622.891	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,30%	Không có TSBD	20.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	VND	5,26% - 9,67%	Không có TSBD	50.210.000.000	71.790.000.000
				992.499.464.581	827.412.908.523

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất/năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/09/2024		01/01/2024
						Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	
						VND	VND	VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,80% - 7,18%	0,20%	2024 - 2028	Tin chấp	96.242.983.582	35.600.000.000	117.529.248.932
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	EUR	0,00%	0,20%	2025 - 2032	Tin chấp	86.029.737.653	19.146.154.067	94.495.823.139
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	6,05%	0,25%	2037	Tin chấp	700.440.031.152	51.884.446.954	650.296.997.751
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	9,57%		2029	Quyền thu tiền nước	137.039.808.000	30.440.096.000	167.344.512.000
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	1,80% - 7,77%		2031	Các khoản phải thu	321.620.000.000	24.732.578.000	310.960.000.000
- Japan International Cooperation Agency	USD	8,47%		2029	Quyền thu tiền nước	137.039.808.000	30.440.096.000	167.344.512.000
- Japan International Cooperation Agency	USD	8,32% - 8,34%		2031	Các khoản phải thu	173.180.000.000	13.317.542.000	170.940.409.388
- Ngân hàng Thế giới	VND	6,75%	0,20%	2037	Tin chấp	289.732.104.643	21.462.000.000	300.463.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	7,60%		2027 - 2028	Cổ phiếu; tài sản hình thành từ vốn vay; quyền thu tiền nước	658.446.183.523	103.296.998.659	153.837.462.332
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	VND	8,80%		2027	Tài sản hình thành từ vốn vay	11.343.838.097	3.920.000.000	14.283.838.097
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	VND	7,90%		2027	Tài sản hình thành từ dự án	47.437.500.000	17.250.000.000	557.834.220.282
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,50% - 7,00%		2025 - 2031	Tài sản hình thành từ dự án; quyền thu tiền nước, xử lý rác	317.500.000.000	51.500.000.000	60.375.000.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND							408.154.537.247
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Bình Dương	VND	3,60% - 4,20%		2024 - 2031	Tin chấp; tiền gửi có kỳ hạn	47.012.819.082	14.653.428.000	50.427.676.082
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	VND	2,60%		2031	Bảo lãnh của ngân hàng	16.850.000.000	2.600.000.000	-

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan				
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	76.851.779.829	76.851.779.829	153.185.956.698	153.185.956.698
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	16.487.240.000	16.487.240.000	16.569.705.740	16.569.705.740
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	17.475.653.316	17.475.653.316	72.153.723.569	72.153.723.569
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	6.289.527	6.289.527	6.524.300	6.524.300
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	-	-	413.910	413.910
- Công ty TNHH Thuận Phúc Thịnh	86.243.334	86.243.334	22.791.180.327	22.791.180.327
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	42.796.353.652	42.796.353.652	86.243.334	86.243.334
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	-	31.423.863.372	31.423.863.372
- Các đối tượng khác	-	-	10.154.302.146	10.154.302.146
b) Bên khác				
- BMS Engineering solutions & Technologies Pte	348.237.793.519	348.237.793.519	299.559.838.598	299.559.838.598
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Môi trường Thi Lâm	29.490.072.784	29.490.072.784	-	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	7.037.591.400	7.037.591.400	13.300.020.000	13.300.020.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ An Phú Samy	17.873.295.204	17.873.295.204	15.826.026.519	15.826.026.519
- Các đối tượng khác	15.680.386.720	15.680.386.720	-	-
	278.156.447.411	278.156.447.411	270.433.792.079	270.433.792.079
	<u>425.089.573.348</u>	<u>425.089.573.348</u>	<u>452.745.795.296</u>	<u>452.745.795.296</u>

19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan				
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	45.187.622.785	45.187.622.785	2.041.499.055	2.041.499.055
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	1.034.692.692	1.034.692.692	1.034.692.692	1.034.692.692
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	41.991.679.980	41.991.679.980	-	-
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	2.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	154.443.750	154.443.750	-	-
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000
- Các đối tượng khác	5.636.363	5.636.363	5.636.363	5.636.363
b) Bên khác				
- Thu tiền theo tiến độ của khách hàng mua Nhà ở xã hội	150.903.957.199	150.903.957.199	117.591.590.471	117.591.590.471
- Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Thủ Dầu Một	110.828.845.434	110.828.845.434	108.177.016.868	108.177.016.868
- Các khách hàng khác	15.007.333.333	15.007.333.333	-	-
	25.067.778.432	25.067.778.432	9.414.573.603	9.414.573.603
	<u>196.091.579.984</u>	<u>196.091.579.984</u>	<u>119.633.089.526</u>	<u>119.633.089.526</u>

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	298.335.460	17.965.746.455	49.011.039.344	56.254.545.105	298.335.460	10.722.240.694
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	50.523.112	50.523.112	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	711.982.989	19.036.682.589	53.781.801.510	50.928.905.573	-	21.177.595.537
Thuế thu nhập cá nhân	237.272.667	852.128.409	15.929.708.267	15.840.282.448	19.782.446	724.064.007
Thuế tài nguyên	-	532.782.036	13.562.485.448	13.530.347.472	-	564.920.012
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.904.524.831	1.869.961.481	-	34.563.350
Các loại thuế khác	1.183.937.350	-	5.821.832.332	4.637.894.982	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	20.812.067.106	88.454.946.923	86.961.286.700	-	22.305.727.329
	<u>2.431.528.466</u>	<u>59.199.406.595</u>	<u>228.516.861.767</u>	<u>230.073.746.873</u>	<u>318.117.906</u>	<u>55.529.110.929</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.810.754.160	49.510.172.402
Chi phí trích trước thực hiện công trình	8.795.311.879	25.490.774.031
Trích trước giá vốn công trình, dịch vụ đã ghi nhận doanh thu	11.434.711.504	5.526.996.836
Chi phí tiền điện	5.012.122.192	4.813.967.755
Chi phí phải trả khác	9.598.141.320	4.588.489.441
	<u>36.651.041.055</u>	<u>89.930.400.465</u>

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

22.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	2.323.775.259	563.391.431
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.474.749.322	7.102.372.511
Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.576.172.746	35.511.610.317
- <i>Mượn vốn không tính lãi</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
- <i>Phải trả khác</i>	34.576.172.746	33.511.610.317
	46.374.697.327	43.177.374.259
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên liên quan</i>	-	889.969.620
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	889.969.620
<i>Bên khác</i>	46.374.697.327	42.287.404.639
Công ty TNHH Tứ Hải	2.000.000.000	2.000.000.000
Các đối tượng khác	44.374.697.327	40.287.404.639
	46.374.697.327	43.177.374.259

22.2 Phải trả dài hạn khác

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.447.432.942	9.131.686.688
Phải trả các Ban Quản lý Dự án về giá trị nguồn vốn hình thành của các tài sản cố định tạm tăng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán	772.448.874.956	754.990.121.554
	782.896.307.898	764.121.808.242
b) Chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên khác</i>		
Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	772.448.874.956	754.990.121.554
Các đối tượng khác	10.447.432.942	9.131.686.688
	782.896.307.898	764.121.808.242

23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác	-	5.433.503.556
	-	5.433.503.556

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (i)		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND			VND	VND		
Số dư đầu kỳ trước	1.929.200.000.000	621.342.364.000	888.750.111.957	956.656.429.405	97.817.204.031	44.072.346.894	4.537.838.456.287	
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	74.207.500.000	74.207.500.000	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	526.754.021.600	-	2.026.985.994	528.781.007.594	
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	36.857.396.247	36.857.396.247	
Tăng/ giảm lợi ích khác khi các công ty con tăng vốn	-	-	-	3.550.619.788	-	(3.550.619.788)	-	
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	6.710.384.088	6.710.384.088	
Phân phối lợi nhuận năm 2022 tại công ty mẹ	-	-	238.568.054.473	(605.239.966.645)	-	-	(366.671.912.172)	
Phân phối lợi nhuận năm 2022 tại công ty con	-	-	7.820.534.051	(11.172.191.502)	-	(7.434.438.299)	(10.786.095.750)	
Số dư cuối kỳ trước	1.929.200.000.000	621.342.364.000	1.135.138.700.481	870.548.912.646	97.817.204.031	152.889.555.136	4.806.936.736.294	
Số dư đầu kỳ này	1.929.200.000.000	621.342.364.000	1.135.138.700.481	1.018.524.365.687	97.817.204.031	161.734.755.139	4.963.757.389.338	
Tăng vốn trong kỳ này (iii)	270.086.440.000	-	-	(270.086.440.000)	-	-	-	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	496.985.076.213	-	14.150.714.899	511.135.791.112	
Tăng/ giảm lợi ích khác khi các công ty con tăng vốn	-	-	-	(1.706.449)	-	1.706.449	-	
Tăng/giảm khác (ii)	-	-	-	-	-	929.468.244	929.468.244	
Phân phối lợi nhuận năm 2023 tại công ty mẹ (iii)	-	-	210.204.576.304	(312.303.941.938)	-	-	(102.099.365.634)	
Phân phối lợi nhuận năm 2023 tại công ty con (iv)	-	-	2.341.713.938	(4.996.179.999)	-	(12.098.573.043)	(14.753.039.104)	
Số dư cuối kỳ này	2.199.286.440.000	621.342.364.000	1.347.684.990.723	928.121.173.514	97.817.204.031	164.718.071.688	5.358.970.243.956	

- (i) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho các Ban quản lý dự án để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Công ty làm chủ đầu tư. Khi quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Số dư nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tại thời điểm 30/09/2024 là nguồn vốn Ngân sách nhà nước cấp tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp.
- (ii) Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát tại công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase trong biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ tại các công ty liên kết là Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long và Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình.
- (iii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 17/BWE-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 03 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2021 còn giữ lại trên Báo cáo tài chính riêng	134.217.036.477
Lợi nhuận sau thuế năm 2022 còn giữ lại trên Báo cáo tài chính riêng	76.383.046.134
Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng năm 2023	600.584.503.725
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	811.184.586.336
Phân phối lợi nhuận năm 2023	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	210.204.576.304
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu 14% trên vốn điều lệ	270.086.440.000
- Trích quỹ khen thưởng	78.075.985.484
- Trích quỹ phúc lợi	6.005.845.038
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	18.017.535.112
	582.390.381.938
Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại trên Báo cáo tài chính riêng	228.794.204.398

- (iv) Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 45/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 03 năm 2024.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	427.500.000.000	19,44	375.000.000.000	19,44
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	822.937.500.000	37,42	721.875.000.000	37,42
ECORBIT Co., Ltd (*)	-	-	120.000.000.000	6,22
Các cổ đông khác	948.848.940.000	43,14	712.325.000.000	36,92
	2.199.286.440.000	100	1.929.200.000.000	100

(*) Ecorbit Co., Ltd không còn là cổ đông của Công ty kể từ ngày 02/05/2024.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.929.200.000.000	1.929.200.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	270.086.440.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	<u>2.199.286.440.000</u>	<u>1.929.200.000.000</u>
	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	9.600.000.000	255.996.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	9.600.000.000	255.996.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	9.600.000.000	255.996.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	9.600.000.000	255.996.000.000
- Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>

d) Cổ phiếu

	30/09/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	219.928.644	192.920.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	219.928.644	192.920.000
- Cổ phiếu phổ thông	219.928.644	192.920.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	219.928.644	192.920.000
- Cổ phiếu phổ thông	219.928.644	192.920.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.347.684.990.723	1.135.138.700.481
	<u>1.347.684.990.723</u>	<u>1.135.138.700.481</u>

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Khu Liên Hợp và huyện Chơn Thành để sử dụng với mục đích đặt các trạm bơm nước thô và các trạm bơm tăng áp với thời hạn thuê từ 22 năm đến 49 năm. Tiền thuê đất được trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	30/09/2024	01/01/2024
- USD	18.242,67	14.389,39
- EUR	58,29	89,79

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý tại ngày 30/09/2024 là công nợ tiền đồng hồ nước và công nợ khác với tổng số tiền là 12.748.032.494 VND (tại 31/12/2023: 12.616.579.335 VND).

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.123.819.712.398	1.857.592.161.228
Doanh thu cung cấp dịch vụ	506.549.349.109	493.664.562.968
Doanh thu hợp đồng xây lắp	138.089.476.747	46.742.730.439
	<u>2.768.458.538.254</u>	<u>2.397.999.454.635</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 42)	<u>233.120.582.947</u>	<u>78.502.884.648</u>

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	954.039.664.897	849.564.494.420
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	495.512.681.839	423.835.542.844
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	120.828.440.831	42.528.321.679
	<u>1.570.380.787.567</u>	<u>1.315.928.358.943</u>

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.562.913.446	24.674.389.581
Cổ tức, lợi nhuận được chia	92.454.297.424	74.426.782.960
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.000.000.000	7.985.440.000
	<u>116.017.210.870</u>	<u>107.086.612.541</u>
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	<u>79.477.981.151</u>	<u>74.271.682.960</u>

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	217.410.625.974	215.425.016.989
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.763.584.173	1.951.533.782
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	63.650.371.941	2.803.193.441
Chi phí tài chính khác	16.163.375.767	11.347.850
	<u>300.987.957.855</u>	<u>220.191.092.062</u>

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.866.708.374	45.563.405.916
Chi phí nhân công	69.526.212.884	60.297.391.509
Chi phí khấu hao tài sản cố định	133.755.775.979	131.815.064.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.719.383.069	15.746.660.237
Chi phí khác bằng tiền	16.739.681.207	13.086.322.740
	280.607.761.513	266.508.844.739

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.751.521.232	8.675.309.656
Chi phí nhân công	96.704.529.572	71.344.951.687
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.679.443.350	4.371.193.512
Thuế, phí và lệ phí	712.434.654	132.575.265
Chi phí dự phòng	276.646.852	633.571.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.308.172.972	17.807.491.134
Chi phí khác bằng tiền	44.780.551.913	36.217.446.329
	188.213.300.545	139.182.539.460

32 . THU NHẬP KHÁC

	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	20.739.315.821	17.556.838.944
Tiền thu tài trợ giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	3.450.484.261	4.060.000.000
10% phí bảo vệ môi trường được giữ lại	8.795.859.977	7.114.715.811
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	901.707.052	312.896.430
Các khoản khác	894.506.515	783.836.975
	34.781.873.626	29.828.288.160
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	18.805.822.794	16.808.611.215

33 . CHI PHÍ KHÁC

	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	20.204.622.543	17.120.616.155
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	5.448.888.374	4.847.790.424
Các khoản khác	2.026.534.454	1.865.663.285
	27.680.045.371	23.834.069.864

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	42.685.066.063	50.996.219.699
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	5.975.950.219	2.112.690.408
Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	724.708.012	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	225.572.628	-
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm	193.134.668	-
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	155.493.043	120.920.971
Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase	783.500.616	-
Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	2.263.826.675	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	228.152.622	272.200.642
Chi phí thuế TNDN hiện hành	53.235.404.546	53.502.031.720
Thuế TNDN truy thu các kỳ trước tại công ty con	546.396.964	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	18.324.699.600	48.142.349.348
Thuế TNDN phải nộp tăng do hợp nhất kinh doanh	-	854.512.021
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(50.928.905.573)	(87.310.087.339)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	21.177.595.537	15.188.805.750

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	579.099.548
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	579.099.548

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	16.035.216.873	11.586.015.982
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16.035.216.873	11.586.015.982

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	4.449.200.891	4.410.392.897
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	579.099.548	(24.985.965)
	5.028.300.439	4.385.406.932

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	496.985.076.213	526.754.021.600
Các khoản điều chỉnh:	(84.487.462.956)	(89.548.183.672)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (i)</i>	(84.487.462.956)	(89.548.183.672)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	412.497.613.257	437.205.837.928
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (ii)	219.928.644	219.928.644
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (ii)	1.876	1.988

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 17/BWE-ĐHCĐ ngày 25/03/2024, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 17% lợi nhuận năm 2024.
- (ii) Đồng thời, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 17/BWE-ĐHCĐ ngày 25/03/2024, Công ty quyết định chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 14% vốn điều lệ đã góp, tức là 100 cổ phiếu nhận 14 cổ phiếu mới. Theo đó, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm và lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của sự kiện nêu trên đối với số liệu so sánh năm trước theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, cụ thể như sau:

	09 tháng đầu năm 2023 (Số đã báo cáo)	09 tháng đầu năm 2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	526.754.021.600	526.754.021.600
Các khoản điều chỉnh:	(89.548.183.672)	(89.548.183.672)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(89.548.183.672)	(89.548.183.672)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	437.205.837.928	437.205.837.928
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	192.920.000	219.928.644
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.266	1.988

Tại ngày 30/09/2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.003.231.478.342	742.936.069.839
Chi phí nhân công	486.974.071.137	381.545.123.685
Chi phí khấu hao tài sản cố định	476.284.053.351	414.724.158.471
Chi phí dự phòng	276.646.852	633.571.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	339.981.090.126	264.705.283.251
Chi phí khác bằng tiền	81.315.475.781	75.572.765.994
	2.388.062.815.589	1.880.116.973.117

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 30/09/2024		
Đầu tư dài hạn	599.603.899.070	599.603.899.070
	599.603.899.070	599.603.899.070
Tại ngày 01/01/2024		
Đầu tư dài hạn	598.425.912.260	598.425.912.260
	598.425.912.260	598.425.912.260

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2024				
Tiền và tương đương tiền	485.754.686.159	-	-	485.754.686.159
Phải thu khách hàng, phải thu khác	699.466.040.421	950.101.769.363	-	1.649.567.809.784
Các khoản cho vay	381.561.767.375	22.710.000.000	115.576.000.000	519.847.767.375
	<u>1.566.782.493.955</u>	<u>972.811.769.363</u>	<u>115.576.000.000</u>	<u>2.655.170.263.318</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và tương đương tiền	653.944.710.189	-	-	653.944.710.189
Phải thu khách hàng, phải thu khác	717.263.167.533	952.023.246.203	-	1.669.286.413.736
Các khoản cho vay	279.113.893.040	-	10.000.000.000	289.113.893.040
	<u>1.650.321.770.762</u>	<u>952.023.246.203</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>2.612.345.016.965</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2024				
Vay và nợ	1.722.848.250.092	2.800.510.391.690	984.177.857.663	5.507.536.499.445
Phải trả người bán, phải trả khác	471.464.270.675	782.896.307.898	-	1.254.360.578.573
Chi phí phải trả	36.651.041.055	-	-	36.651.041.055
	<u>2.230.963.561.822</u>	<u>3.583.406.699.588</u>	<u>984.177.857.663</u>	<u>6.798.548.119.073</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	1.433.432.986.613	2.817.001.366.875	1.180.483.472.219	5.430.917.825.707
Phải trả người bán, phải trả khác	495.923.169.555	764.121.808.242	-	1.260.044.977.797
Chi phí phải trả	89.930.400.465	-	-	89.930.400.465
	<u>2.019.286.556.633</u>	<u>3.581.123.175.117</u>	<u>1.180.483.472.219</u>	<u>6.780.893.203.969</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.492.217.641.970	1.880.725.074.942

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	09 tháng đầu năm 2024	09 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.479.360.958.083	1.658.716.846.900

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Xử lý rác thải	Xử lý nước thải	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.944.689.229.126	382.018.810.621	714.687.252	441.035.811.255	2.768.458.538.254
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	1.116.690.760.311	18.534.499.454	(1.416.853.269)	64.269.344.191	1.198.077.750.687
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	467.251.117.989	(13.717.764.543)	(14.470.241.331)	72.072.678.997	511.135.791.112
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	375.325.946.186
Tài sản bộ phận	4.971.243.394.557	1.845.114.197.640	132.677.918.639	739.378.749.340	7.688.414.260.176
Tài sản không phân bổ					4.894.392.373.435
Tổng tài sản	4.971.243.394.557	1.845.114.197.640	132.677.918.639	739.378.749.340	12.582.806.633.611
Nợ phải trả của các bộ phận	1.638.566.576.928	1.012.062.363.076	127.668.122.101	392.025.244.025	3.170.322.306.130
Nợ phải trả không phân bổ					4.053.514.083.525
Tổng nợ phải trả	1.638.566.576.928	1.012.062.363.076	127.668.122.101	392.025.244.025	7.223.836.389.655

b) Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
▶ Các cổ đông lớn - Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một - ECORBIT Co., Ltd	- Cổ đông lớn - Cổ đông lớn - Cổ đông lớn (đến hết ngày 02/05/2024)
▶ Các công ty con cấp 1 - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase - Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An - Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase - Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Bằng Tâm - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành - Công ty TNHH MTV Liên hợp Khoa học - Công nghệ - Môi trường Biwase - Công ty TNHH MTV Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Biwase - Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước	- Công ty con - Công ty con (từ ngày 31/05/2023) - Công ty con (từ ngày 19/06/2023) - Công ty con (từ ngày 01/07/2023) - Công ty con (từ ngày 01/07/2023) - Công ty con (từ ngày 01/07/2023) - Công ty con (từ ngày 01/07/2024) - Công ty con (từ ngày 01/07/2024) - Công ty con (từ ngày 01/07/2024)
▶ Các công ty con cấp 2 - Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước	- Công ty con của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An (từ ngày 31/05/2023)
▶ Các công ty liên kết - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa - Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân - Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An - Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình - Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long - Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa - Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình - Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ	- Công ty liên kết - Công ty liên kết - Công ty liên kết - Công ty liên kết (từ ngày 15/03/2023) - Công ty liên kết (từ ngày 21/03/2023) - Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (từ ngày 05/04/2023) - Công ty liên kết (từ ngày 30/08/2023) - Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (từ ngày 14/10/2023) và là công ty liên kết trực tiếp của Công ty từ ngày 20/05/2024 - Công ty liên kết (từ ngày 28/08/2024)

Bên liên quan (tiếp)

Các bên liên quan khác

- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Tân Thanh
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy
- Công ty TNHH Thuần Phúc Thịnh
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn
- Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An
- Công ty Cổ phần Nước sạch Phú An
- Công ty Cổ phần Nước sạch Kiến An
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Cấp thoát nước Anh Huy
- Công ty Cổ phần Phần mềm Doanh nghiệp Nhật Nam
- Công ty Cổ phần Dịch vụ kế toán thuế Khoa Tuyền
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty do ông Nguyễn Văn Thiện - Chủ tịch HĐQT Công ty làm thành viên HĐQT

Công ty do ông Nguyễn Văn Thiện - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Phó Chủ tịch HĐQT

Công ty do con gái của ông Nguyễn Văn Thiện - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Giám đốc

Công ty do em ruột của ông Nguyễn Văn Thiện - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Giám đốc

Công ty do anh ruột của ông Nguyễn Văn Thiện - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Giám đốc

Công ty do ông Nguyễn Văn Trí - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc

Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc

Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT

Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT

Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT

Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT

Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT

Công ty do anh trai ông Tạ Trọng Hiệp - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc

Công ty do ông Tạ Trọng Hiệp - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT

Công ty do ông Ngô Văn Lui - Phó Tổng Giám đốc Công ty làm Chủ tịch HĐQT

Công ty do bà Dương Anh Thư - Trưởng Ban Kiểm soát Công ty làm Thành viên HĐQT

Công ty do ông Nguyễn Đức Bảo - Thành viên Ban Kiểm soát Công ty làm Thành viên HĐQT

Công ty do ông Nguyễn Đức Bảo - Thành viên Ban Kiểm soát Công ty làm Tổng Giám đốc

Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	09 tháng đầu năm 2024 VND	09 tháng đầu năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	233.120.582.947	78.502.884.648
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	17.912.904.664	8.538.640.191
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	104.239.772.727	11.434.983.391
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	5.532.035.469	8.593.773.012
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	2.713.980.421	8.521.126.125
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	12.824.074	10.102.271
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	1.018.519	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	92.540.531.805	36.937.270.586
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	764.480.304	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	1.174.981.465	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	5.470.500	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	15.640.800	-
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	315.931.679	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	978.605.927	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	6.161.098.676	4.404.739.411
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	652.060.187	14.477.525
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	9.205.605	47.772.136
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	87.558.569	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	2.481.556	-
Doanh thu tài chính	79.477.981.151	74.271.682.960
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	39.136.974.443	27.552.000.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	3.969.282.960	3.969.282.960
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	4.554.000.000	5.250.900.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	2.472.750.000	2.119.500.000
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	218.623.500	-
- Công ty Cổ phần Biwase Quảng Bình	1.757.994.084	-
- Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ	248.356.164	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	-	6.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	27.120.000.000	29.380.000.000
Thu nhập khác	18.805.822.794	16.808.611.215
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	17.989.166.971	15.838.105.474
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	225.746.732	320.505.741
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	45.454.545	50.000.000
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	454.545.455	600.000.000
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	90.909.091	-

	09 tháng đầu năm 2024 VND	09 tháng đầu năm 2023 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	513.771.064.277	424.132.572.564
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	314.716.502	-
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	399.450.893.244	341.032.004.701
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	-	13.015.743
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	1.228.913.606	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	681.392.118	186.655.502
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	3.832.500	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	35.854.437.732	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	890.117.425	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	75.346.761.150	81.951.734.800
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	949.161.818

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	09 tháng đầu năm 2024 VND	09 tháng đầu năm 2023 VND
1	Ông Nguyễn Văn Thiện	Chủ tịch	1.150.000.000	1.035.000.000
2	Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch	150.000.000	130.000.000
3	Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên	150.000.000	130.000.000
4	Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên	150.000.000	132.000.000
5	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	150.000.000	132.000.000
6	Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên	150.000.000	132.000.000
7	Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên	150.000.000	132.000.000
			2.050.000.000	1.823.000.000

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	09 tháng đầu năm 2024 VND	09 tháng đầu năm 2023 VND
1	Bà Dương Anh Thư	Trưởng Ban	690.000.000	609.500.000
2	Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	75.000.000	66.000.000
3	Bà Tăng Tổ Vân	Thành viên	-	21.000.000
	<i>Miễn nhiệm ngày 31/03/2023)</i>			
4	Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	75.000.000	45.000.000
	<i>(Bổ nhiệm ngày 31/03/2023)</i>			
			840.000.000	741.500.000

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	09 tháng đầu năm 2024 VND	09 tháng đầu năm 2023 VND
1	Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	920.000.000	828.000.000
2	Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	690.000.000	621.000.000
3	Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	410.000.000	350.000.000
4	Ông Phạm Thành Hùng	Phó Tổng Giám đốc	690.000.000	621.000.000
5	Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc	690.000.000	609.500.000
			3.400.000.000	3.029.500.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý 3 năm 2023 đã được Công ty lập và công bố.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc

Võ Thanh Nhân

Nguyễn Thị Mộng Thường

Trần Chiến Công

